

ĐỀ ANH 2

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
B	A	C	A	B	D	A	C	D	A
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
B	C	C	D	B	A	D	B	C	D
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
C	B	C	B	A	B	C	A	C	C
Câu 31	Câu 32	Câu 33	Câu 34	Câu 35	Câu 36	Câu 37	Câu 38	Câu 39	Câu 40
B	D	B	B	B	B	C	C	C	A

Question 1:

- **Carry out** nghĩa là thực hiện một nhiệm vụ hoặc công việc nào đó.
- Trong ngữ cảnh này, “people depend on electronic devices ... to carry out various tasks” nghĩa là họ sử dụng thiết bị điện tử để thực hiện các nhiệm vụ khác nhau.
- **Carry over** thường mang nghĩa chuyển giao, **carry on** nghĩa là tiếp tục, và **carry off** nghĩa là làm tốt một việc gì đó, nhưng không phù hợp với ngữ cảnh.

Question 2:

- **Simpler** là tính từ so sánh hơn, phù hợp với việc mô tả sự đơn giản hóa của giao tiếp và trao đổi thông tin.
- Câu hoàn chỉnh: “These devices make communication and information exchange **simpler** and more convenient.”

Question 3:

- **Whether** dùng để chỉ điều kiện, phù hợp với câu “students can access online courses ... **whether** they live in rural or urban areas,” nghĩa là dù họ sống ở vùng nông thôn hay đô thị.
- Các lựa chọn khác không phù hợp với cấu trúc câu này.

Question 4:

- **Enabling** nghĩa là cho phép hoặc tạo điều kiện, phù hợp với câu “technology has enabled businesses to operate globally.”
- **Forcing** nghĩa là ép buộc, không phù hợp với ngữ cảnh.
- **Growing** và **concluding** cũng không liên quan đến ý nghĩa cần diễn đạt.

Question 5:

- **Interaction** nghĩa là tương tác, phù hợp với “reduced face-to-face interaction.”
- Các lựa chọn khác không phù hợp với ngữ cảnh đề cập đến giao tiếp giữa các cá nhân.

Question 6:

- **Achieve** nghĩa là đạt được, phù hợp với “we can achieve the best of both worlds.”
- Các lựa chọn khác không phù hợp với ngữ cảnh về việc đạt được lợi ích tối đa từ cả hai thế giới công nghệ và cuộc sống khỏe mạnh.

Question 7:

- “It not only **supports** local economies, but also promotes cultural exchange...” nghĩa là du lịch hỗ trợ nền kinh tế địa phương.
- Các lựa chọn khác không phù hợp vì du lịch thường hỗ trợ hơn là ngăn cản hoặc làm giảm.

Question 8:

- “Tourists often **experience** new foods, traditions, and languages...” nghĩa là du khách thường trải nghiệm các món ăn, truyền thống và ngôn ngữ mới.
- Các lựa chọn khác không phù hợp với ý nghĩa của việc du khách tham gia trải nghiệm.

Question 9:

- “The rapid growth of tourism may also lead to several **problems...**” nghĩa là sự phát triển nhanh chóng của du lịch có thể dẫn đến một số vấn đề.
- Các lựa chọn khác không phù hợp với ngữ cảnh về những tác động tiêu cực của du lịch.

Question 10:

- “To **deal with** these issues, many countries have started to implement sustainable tourism strategies...” nghĩa là để giải quyết những vấn đề này.
- Các lựa chọn khác không phù hợp với ý nghĩa về việc xử lý vấn đề.

Question 11:

- “Encouraging responsible travel **practices...**” nghĩa là khuyến khích các phương pháp du lịch có trách nhiệm.
- Các lựa chọn khác không phù hợp với ngữ cảnh về hành vi hoặc phương pháp du lịch.

Question 12:

- “Destinations can continue to **benefit** from tourism...” nghĩa là các điểm đến có thể tiếp tục hưởng lợi từ du lịch.
- Các lựa chọn khác không phù hợp với ý nghĩa về việc nhận được lợi ích.

Question 13:

- **D** (Firstly, ...) mở đầu bằng việc nêu tầm quan trọng của ngữ pháp.
- **B** tiếp nối bằng việc xây dựng nền tảng ngữ pháp.
- **A** nói về việc học từ vựng trong ngữ cảnh.
- **C** đề cập đến kỹ năng nói.
- **E** kết thúc với việc lắng nghe người bản xứ.

Question 14:

- **E** (To start, ...) bắt đầu bằng việc thiết lập mục tiêu học tập.
- **D** bổ sung về việc sử dụng ứng dụng học ngôn ngữ
- **C** đề xuất phương pháp thực hành nói hàng ngày.



- B nói về việc đắm mình trong môi trường ngôn ngữ.
- A giải thích tầm quan trọng của luyện tập thường xuyên.

Question 15:

- D (Combining ...) nêu ra tầm quan trọng của việc kết hợp tất cả kỹ năng.
- A nói về kỹ năng viết.
- C nói về kỹ năng đọc.
- B nhấn mạnh sự cân bằng trong việc phát triển các kỹ năng.
- E kết luận rằng việc bỏ qua bất kỳ kỹ năng nào sẽ cản trở sự phát triển ngôn ngữ tổng thể.

Question 16:

- C (Another key aspect ...) nói về sự duy trì động lực.
- A đề cập đến việc sử dụng tài nguyên đa phương tiện.
- E nói về việc sử dụng các công cụ học tập đa dạng.
- B nói về việc tham gia các chương trình trao đổi ngôn ngữ.
- D đề xuất cách duy trì động lực thông qua việc kỷ niệm tiến bộ và đặt mục tiêu khả thi.

Question 17:

- C (Establishing ...) bắt đầu bằng việc thiết lập thói quen học tập.
- D nói về việc dành thời gian học tập hàng ngày.
- A đề cập đến việc ôn tập và sửa bài thường xuyên.
- B nói về việc tìm kiếm phản hồi từ giáo viên hoặc bạn bè.
- E kết luận rằng kỷ luật và kiên trì là những phẩm chất cần thiết.

Question 18:

- Đoạn văn nêu rõ mục đích của các công viên quốc gia là bảo vệ môi trường sống tự nhiên và động vật hoang dã.

- Câu: "One significant effort to protect the planet is the establishment of national parks, which serve as protected areas for wildlife and natural habitats."

Question 19:

- Trong câu cuối cùng: "they hope to preserve the natural wonders for future generations...", "they" ám chỉ các quản lý/quốc gia công viên đang mong muốn bảo tồn cho các thế hệ tương lai.

- Đây là mục tiêu dài hạn của việc bảo tồn môi trường.

Question 20:

- Đoạn văn nhắc đến việc cung cấp dịch vụ homestay, hướng dẫn du khách và bán hàng thủ công như những cách mà cộng đồng địa phương kiếm thu nhập từ du lịch.

- Không có đề cập đến việc xây dựng khách sạn lớn cho nhà đầu tư nước ngoài.

- Câu: "local communities near national parks can earn income by offering homestay services, guiding tourists, or selling traditional crafts."

Question 21:

- "Revenue" trong ngữ cảnh này nghĩa là thu nhập, phù hợp với việc cung cấp nguồn thu nhập bền vững.

- Câu: "provides a sustainable source of revenue."



Question 22:

- Đoạn văn nêu rõ việc giới hạn du khách nhằm giảm tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.
- Câu: “Governments must strike a balance between encouraging tourism and ensuring the protection of delicate ecosystems.”

Question 23:

- Đoạn văn nói rằng sự phát triển không kiểm soát có thể dẫn đến việc phá hủy môi trường sống.
- Câu: “Overcrowding and uncontrolled development can lead to habitat destruction, pollution, and disturbance to wildlife.”

Question 24:

- “Delicate ecosystems” nghĩa là hệ sinh thái mong manh, dễ vỡ.
- “Fragile” có nghĩa tương tự.

Question 25:

- “Strike a balance” nghĩa là duy trì sự cân bằng hoặc giữ mọi thứ trong tỉ lệ hợp lý.
- “Keep things in proportion” mang ý nghĩa tương tự.

Question 26:

- Đoạn văn nhấn mạnh tầm quan trọng của công viên quốc gia trong việc bảo tồn động vật hoang dã và môi trường tự nhiên, đồng thời cần quản lý đúng cách để cân bằng giữa du lịch và bảo vệ.
- Câu: “national parks not only preserve biodiversity but also provide opportunities for scientific research and eco-tourism... Governments must strike a balance between encouraging tourism and ensuring the protection of delicate ecosystems.”

Question 27:

- Đoạn văn nêu rõ việc học ngôn ngữ thứ hai không chỉ nâng cao triển vọng nghề nghiệp mà còn mở rộng hiểu biết văn hóa và cải thiện khả năng tư duy.
- Câu: “Not only does it enhance one’s career prospects, but it also broadens cultural horizons... often have better cognitive flexibility, problem-solving skills, and memory.”

Question 28:

- “This fosters mutual understanding...” nghĩa là điều này thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau.
- “Fosters” ở đây có nghĩa là thúc đẩy hoặc cải thiện.

Question 29:

- Đoạn văn nêu rằng “bilingual or multilingual individuals often have better cognitive flexibility, problem-solving skills, and memory.”
- Điều này chỉ ra rằng kỹ năng giải quyết vấn đề có thể được cải thiện khi học nhiều ngôn ngữ.

Question 30:

- Đoạn văn nhấn mạnh rằng việc học ngôn ngữ mới là một quá trình đầy thử thách, đòi hỏi sự kiên trì và duy trì động lực.
- Câu: “mastering a new language can be a challenging process, requiring dedication and consistent practice.”

Question 31:

Trong đoạn văn, “they” ở câu “When individuals study a foreign language, they gain insights into the history, traditions, and viewpoints of people from different parts of the world.” ám chỉ “individuals study a foreign language.”

Question 32:

- Đoạn văn nêu rằng các phương pháp truyền thống bao gồm “reading books or speaking face-to-face with native speakers.”

- Câu: “experts emphasize that traditional methods, such as reading books or speaking face-to-face with native speakers, still play an invaluable role.”

Question 33:

- “Still play an invaluable role” nghĩa là vẫn đóng vai trò vô giá, rất hữu ích.

- “Invaluable” nghĩa là không thể định giá được vì vô cùng giá trị.

Question 34:

- Đoạn văn nhấn mạnh rằng cả phương pháp truyền thống và công nghệ đều có vai trò quan trọng trong việc học ngôn ngữ.

- Câu: “experts emphasize that traditional methods... still play an invaluable role.”

Question 35:

- Đoạn văn cung cấp thông tin về lợi ích và thách thức của việc học ngôn ngữ thứ hai một cách trung thực và khuyến khích.

- Không mang tính phê phán hay bi quan, mà nhằm hỗ trợ người học.

Question 36:

- Sophia trở nên nổi tiếng toàn cầu một phần vì cô ấy đã tham gia nhiều sự kiện công cộng và phỏng vấn truyền thông.

- **Chứng cứ:** “Sophia has become famous worldwide, partly because she **made numerous public appearances and media interviews.**”

Question 37:

- Công ty ở Hong Kong được đề cập đến trong đoạn văn là nổi tiếng với công việc sáng tạo trong lĩnh vực AI và kỹ thuật.

- **Chứng cứ:** “Developed by a Hong Kong-based company **well-known for its innovative work in AI and engineering**, Sophia uses AI algorithms...”

Question 38:

- Sophia thu hút sự chú ý lớn khi tham gia các sự kiện công cộng.

- **Chứng cứ:** “In addition, she **draws huge attention** whenever she participates in public events...”

Question 39:

- Sophia là ví dụ cho sự tiến bộ nhanh chóng trong nghiên cứu robotics và AI, mở đường cho các ứng dụng thực tế.



- **Chứng cứ:** “Sophia is often cited as an example of the rapid progress in robotics and AI research that paves the way for practical, real-world applications.”

Question 40:

- Sophia được trang bị khả năng học máy, liên tục học hỏi từ các tương tác mới để cải thiện kỹ năng hội thoại.

- **Chứng cứ:** “she is constantly learning from new interactions to refine her conversational skills and adapt to different users and scenarios over time.”

WEUPBOOK